

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021-2030 huyện Như Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Như Thanh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 625/TTr-SNNMT ngày 09/6/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Như Thanh, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên	58.810,98 ha
- Nhóm đất nông nghiệp:	49.338,38 ha
- Nhóm đất phi nông nghiệp:	9.316,60 ha
- Nhóm đất chưa sử dụng:	156,00 ha

Cụ thể:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phê duyệt theo Quyết định 2385/QĐ- UBND (ha)	Diện tích phân bổ theo Quyết định 4179/QĐ- UBND (ha)	Diện tích sau điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)- (4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		58.810,98	58.810,98	58.810,98	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.581,43	49.338,38	49.338,38	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.449,93	3.449,93	3.449,93	
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.449,93	3.449,93	3.449,93	
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK				
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.120,50		4.120,53	
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.954,04	4.954,04	4.954,04	
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.253,96	8.253,96	8.253,96	
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.952,18	3.952,18	3.952,18	
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	22.873,67	22.873,67	22.873,67	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.741,01</i>		<i>5.741,01</i>	
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292,69		292,69	
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CTN				
1.11	Đất làm muối	LMU				
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.684,48		1.441,28	1.441,28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.073,55	9.316,60	9.316,60	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.179,74	2.179,74	2.179,74	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	193,14	193,14	193,14	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,66	11,66	11,66	

2.4	Đất quốc phòng	CQP	536,36		536,36	
2.5	Đất an ninh	CAN	3,52		3,52	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	214,80		214,80	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	42,93		42,93	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,10		9,10	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,65		63,65	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	80,85		80,85	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,27	18,27	18,27	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		1.222,58	1.222,58	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00		150,00	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,00		67,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,90	252,50	252,50	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	165,48	165,48	165,48	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	538,15	587,60	587,60	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			1.624,43	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.249,46	1.249,46	1.249,46	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	263,65	263,65	263,08	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0,57	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,40		8,40	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,40	6,40	6,40	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,89	7,89	7,89	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,09		1,09	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,42		8,42	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	79,12		79,12	
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,49		1,49	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	16,19		16,19	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	212,91	212,91	212,91	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.099,88		3.099,88	
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2.233,43		2.233,43	
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi,	SON	866,45		866,45	

	kênh, rạch, suối					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	156,00	156,00	156,00	
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT				
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			21,72	
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			1,49	
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS			132,79	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				

2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch;

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	455,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,97

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch;

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.150,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	155,90

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.514,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	129,49
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	199,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	123,88
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.017,02

	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN /PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3.522,27
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	42,60
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	3.479,67
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		27,79
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MTH/PNC	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MTH/OTC	5,45
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MTH/CSK	6,31
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MTH/CSK	16,03
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MTH/TMD	

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện Như Thanh

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Như Thanh; công bố, công khai hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất

làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật, làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết

việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt;

3. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Như Thanh theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành; các nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Như Thanh thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 mà không phù hợp với Quyết định này đều không còn giá trị pháp lý.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Như Thanh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Huyện ủy, HĐND huyện Như Thanh;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Biểu chi tiết số I.1:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021-2030 huyện Như Thanh**
(Kèm theo Quyết định số 2049 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phượng Nghị	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	455,33	12,97	14,80	11,36	290,43		41,17	
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trong đó:									
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	139,69	7,04	14,80	11,36			41,17	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	177,01	5,93			151,80			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,63				138,63			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	31,97	0,90		0,06		18,83	0,40	
	Trong đó:									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,79			0,06		0,01		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03	0,03						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phượng Nghị	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,14							
	Trong đó:									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,14							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	28,72					18,82	0,40	
	Trong đó:									
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,72					18,82	0,40	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,29	0,87						
	Trong đó:									
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,87	0,87						
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL								
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phượng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,42							
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
	Trong đó:									
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								

Biểu chi tiết số I.2:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021-2030 huyện Như Thanh**

(Kèm theo Quyết định số 2049 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	455,33	6,63	28,48		31,78	6,50	2,01	9,20
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trong đó:									
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	139,69	6,63	12,48		28,50	6,50	2,01	9,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	177,01		16,00		3,28			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,63							
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	31,97		9,50		2,28			
	Trong đó:									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,79				1,72			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,14				0,14			
	Trong đó:									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,14				0,14			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	28,72		9,50					
	Trong đó:									
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,72		9,50					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,29				0,42			
	Trong đó:									
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,87							
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL								
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng	DDD								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
	cảnh, di sản thiên nhiên									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,42				0,42			
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
	Trong đó:									
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Biểu chi tiết số II.1:

Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Như Thanh
(Kèm theo Quyết định số 2049 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bền Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
I	Loại đất		1.306,01	200,75	30,83	60,28	156,01	155,35	146,91	30,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.150,11	174,45	28,13	54,90	155,06	153,58	144,49	25,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100,51	35,78	3,05	2,33	4,34	6,56	0,89	1,92
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	100,51	35,78	3,05	2,33	4,34	6,56	0,89	1,92
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	179,66	20,02	2,35	18,14	2,58	4,40	20,45	7,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36,93	4,39	0,52	2,59	0,87	0,35	16,31	4,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,48							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,50							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	704,26	113,36	21,71	31,43	146,29	141,84	106,78	10,91
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,77	0,89	0,50	0,41	0,98	0,43	0,07	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CTN								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	155,90	26,30	2,70	5,38	0,95	1,78	2,42	4,59
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	86,74		0,16	3,06	0,04		0,58	3,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	12,59	12,59						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,76	0,07		0,17				0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,40	1,40						
2.5	Đất an ninh	CAN	0,35	0,35						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,61	5,29	2,49	0,55	0,33	1,10	1,19	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,76	0,61	0,74	0,42	0,31	0,86	0,34	
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,79	0,11	0,45					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,95	0,40	0,90		0,02	0,24	0,52	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,71	0,78	0,40	0,13			0,33	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,39	3,39						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,12							
-	Đất khu công nghiệp	SKK								
-	Đất cụm công nghiệp	SKN								
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,12							
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,00							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	23,14	5,52	0,05	1,60		0,35	0,08	0,36
-	Đất công trình giao thông	DGT	18,86	3,77	0,05	1,44		0,34	0,08	0,11
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,02	1,29		0,16		0,01		0,01
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,26	0,01						0,24
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02							
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,98	0,45						
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5,57	0,46						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	6,63	0,62			0,58	0,33	0,57	0,52
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,87	0,42			0,57			
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,75	0,20			0,01	0,33	0,57	0,52
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Biểu chi tiết số II.2:

Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Như Thanh
(Kèm theo Quyết định số 2049 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
I	Loại đất		1.306,01	33,42	42,64	38,38	139,33	228,50	17,95	25,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.150,11	28,87	39,07	37,37	136,63	133,57	15,70	22,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100,51	8,19	3,94	2,78	1,88	1,05	12,43	15,36
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	100,51	8,19	3,94	2,78	1,88	1,05	12,43	15,36
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	179,66	1,51	15,70	7,92	15,83	61,77	0,97	0,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36,93	0,62	0,85	0,65	0,40	3,88	0,60	0,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,48	10,00			112,48			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,50				0,50			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	704,26	6,89	18,58	25,84	5,54	66,22	1,70	7,17
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,77	1,66		0,18		0,65		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CTN								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	155,90	4,55	3,57	1,00	2,70	94,93	2,25	2,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	86,74	3,27	0,08		0,85	75,05	0,14	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	12,59							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,76			0,25		0,25		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,40							
2.5	Đất an ninh	CAN	0,35							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,61	0,58	0,43	0,53	1,27	3,15		0,51
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,76	0,29	0,12	0,30	0,25	1,01		0,51
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,79			0,23				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,95	0,25	0,31		1,02	2,14		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,71	0,04						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,39							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,12		1,00			0,12		
-	Đất khu công nghiệp	SKK								
-	Đất cụm công nghiệp	SKN								
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,12					0,12		
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,00		1,00					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	23,14	0,70	0,97	0,22	0,36	8,60	2,11	2,22
-	Đất công trình giao thông	DGT	18,86	0,70	0,97	0,20	0,36	7,15	2,11	1,58
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,02			0,02		1,18		0,35
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,26					0,01		
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02							0,02
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,98					0,26		0,27
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5,57				0,22	4,84		0,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	6,63		1,09			2,92		
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,87					1,88		
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,75		1,09			1,04		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Biểu chi tiết số II.1:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Như Thanh
(Kèm theo Quyết định số 2049 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghị	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.514,65	209,39	47,13	177,87	164,64	169,12	144,98	52,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	129,49	41,05	3,75	2,33	4,76	6,56	0,89	1,92
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	199,62	25,58	2,35	19,04	6,24	7,13	20,45	8,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,73	4,39	0,52	2,59	0,87	0,35	16,31	4,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	123,88	1,40						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,50							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.017,02	136,08	40,01	153,50	151,79	154,65	107,27	37,69
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN /PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,41	0,89	0,50	0,41	0,98	0,43	0,07	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN								
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3.522,27	145,87	258,03	140,00	206,36	280,57	279,40	372,70
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP								
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP								
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	42,60							
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	3.479,67	145,87	258,03	140,00	206,36	280,57	279,40	372,70
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn	MHT/CNT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phượng Nghị	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
	nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn									
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		27,79							
	Trong đó:									
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MTH/PNC								
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MTH/OTC	5,45	5,45						
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MTH/CSK	6,31	2,75				0,13		0,10
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MTH/CSK	16,03	0,66	0,06	2,62			0,17	0,12
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MTH/TMD								

Biểu chi tiết số II.2:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Như Thanh
(Kèm theo Quyết định số 2049 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.514,65	34,57	48,17	50,76	199,63	135,57	33,67	46,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	129,49	9,89	3,94	3,38	2,48	1,05	29,96	17,51
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	199,62	1,51	19,10	7,92	19,03	61,77	0,97	0,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,73	0,62	0,85	1,45	0,40	3,88	0,60	0,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	123,88	10,00			112,48			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,50				0,50			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.017,02	10,89	24,28	37,83	64,54	68,22	1,70	28,58
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN /PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,41	1,66		0,18	0,20	0,65	0,44	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN								
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3.522,27	337,00	360,00	350,60	322,46	198,04	50,00	221,24
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP								
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP								
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	42,60				42,60			
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	3.479,67	337,00	360,00	350,60	279,86	198,04	50,00	221,24
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT								
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội		27,79							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
	bộ đất phi nông nghiệp									
	Trong đó:									
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MTH/PNC								
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MTH/OTC	5,45							
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MTH/CSK	6,31	0,18				3,15		
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MTH/CSK	16,03		0,52		1,00	8,60	2,14	0,14
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MTH/TMD								